

## Nishio 西尾

Hananoki District  
Distrito ng Hananoki  
Khu vực Hananoki

2025.4→2025.9

# Nishio City Household Garbage Collection Calendar of 2025

## Kalendaryo sa pagkulekta ng mga basura mula sa tahanan para sa taong 2025 sa siyudad ng Nishio

### Năm 2025 - Thành phố Nishio Lịch bỏ rác gia đình

By 8:30 a.m.  
Hanggang 8:30  
ng umaga  
Trước 8:30 a.m.

For inquiries, contact Nishio City Hall Environmental Department, Waste Reduction Section  
Para sa mga katanungan, sumangguni sa tanggapan ng Garbage Reduction Division, Environment Department, Nishio City Hall  
Mọi thắc mắc về rác thải, vui lòng liên hệ với Ban Giảm thiểu rác thải, Bộ phận Môi trường, Tòa thị chính Nishio  
☎ (0563) 65-3883

#### Burnable garbage Basurang sinusunog Rác cháy được

Place in designated bag  
ilagay sa itinakdang supot  
Cho vào túi chỉ định

Mondays and Thursdays  
Lunes at Huwebes bawat linggo  
Thứ Hai, thứ Năm hàng tuần



#### Unburnable garbage Basurang hindi sinusunog Rác không cháy được

Place in designated bag  
ilagay sa itinakdang supot  
Cho vào túi chỉ định

2nd and 4th Wednesdays of the month  
ika-2 at ika-4 Miyerkules ng bawat buwan  
Thứ Tư của tuần thứ 2 và thứ 4 hàng tháng



#### Recyclables Bagay na maaaring i-recycle Rác tái chế

Plastic containers and packages  
Mga lalagyan at paketeng gawa sa plastic  
Bao bì, dụng cụ chứa làm bằng nhựa

Place in designated bag  
ilagay sa itinakdang supot  
Cho vào túi chỉ định

Tuesdays  
Martes bawat linggo  
Thứ Ba hàng tuần



#### Recyclables Bagay na maaaring i-recycle Rác tái chế

Empty cans (blue), empty bottles (orange), metal items such as pots & pans (gray), spray cans (yellow), small electrical appliances (green), paper (\*Do not place in a basket. Bundle with string.)  
Latang walang laman (kulay asul), boteng walang laman (kulay dalandan), mga bagay na gawa sa asero tulad ng palayok, kaldero at iba pa (kulay abo), lata ng spray (dilaw), maliit na household appliances (kulay berde), papel (\*Taliang bago itapon, at huwag ilagay sa container)  
Lon rong (xanh lam), chai rong (cam), các loại đồ bằng kim loại như chảo, nồi, v.v... (xám), lon xịt (vàng), đồ điện gia dụng cỡ nhỏ (xanh lá cây), các loại giấy (\* không cho vào khay đựng mà bó lại và bỏ ra)

1st and 3rd Fridays of the month  
ika-1 at ika-3 Biyernes ng bawat buwan  
Thứ Sáu của tuần thứ 1 và thứ 3 hàng tháng

Place in designated-color basket  
ilagay sa container na may  
itinakdang kulay  
Cho vào thùng chứa có màu chỉ định



| 2025                      | SUN    | MON   | TUE    | WED        | THU     | FRI      | SAT    |
|---------------------------|--------|-------|--------|------------|---------|----------|--------|
| 4                         | LINGGO | LUNES | MARTES | MIYERKULES | HUWEBES | BIYERNES | SABADO |
|                           | CN     | T2    | T3     | T4         | T5      | T6       | T7     |
| April<br>Abril<br>Tháng 4 |        |       | 1      | 2          | 3       | 4        | 5      |
|                           | 6      | 7     | 8      | 9          | 10      | 11       | 12     |
|                           | 13     | 14    | 15     | 16         | 17      | 18       | 19     |
|                           | 20     | 21    | 22     | 23         | 24      | 25       | 26     |
|                           | 27     | 28    | 29     | 30         |         |          |        |

| 2025                   | SUN    | MON   | TUE    | WED        | THU     | FRI      | SAT    |
|------------------------|--------|-------|--------|------------|---------|----------|--------|
| 5                      | LINGGO | LUNES | MARTES | MIYERKULES | HUWEBES | BIYERNES | SABADO |
|                        | CN     | T2    | T3     | T4         | T5      | T6       | T7     |
| May<br>Mayo<br>Tháng 5 |        |       |        |            | 1       | 2        | 3      |
|                        | 4      | 5     | 6      | 7          | 8       | 9        | 10     |
|                        | 11     | 12    | 13     | 14         | 15      | 16       | 17     |
|                        | 18     | 19    | 20     | 21         | 22      | 23       | 24     |
|                        | 25     | 26    | 27     | 28         | 29      | 30       | 31     |

| 2025                     | SUN    | MON   | TUE    | WED        | THU     | FRI      | SAT    |
|--------------------------|--------|-------|--------|------------|---------|----------|--------|
| 6                        | LINGGO | LUNES | MARTES | MIYERKULES | HUWEBES | BIYERNES | SABADO |
|                          | CN     | T2    | T3     | T4         | T5      | T6       | T7     |
| June<br>Hunyo<br>Tháng 6 | 1      | 2     | 3      | 4          | 5       | 6        | 7      |
|                          | 8      | 9     | 10     | 11         | 12      | 13       | 14     |
|                          | 15     | 16    | 17     | 18         | 19      | 20       | 21     |
|                          | 22     | 23    | 24     | 25         | 26      | 27       | 28     |
|                          | 29     | 30    |        |            |         |          |        |

| 2025                     | SUN    | MON   | TUE    | WED        | THU     | FRI      | SAT    |
|--------------------------|--------|-------|--------|------------|---------|----------|--------|
| 7                        | LINGGO | LUNES | MARTES | MIYERKULES | HUWEBES | BIYERNES | SABADO |
|                          | CN     | T2    | T3     | T4         | T5      | T6       | T7     |
| July<br>Hulyo<br>Tháng 7 |        |       | 1      | 2          | 3       | 4        | 5      |
|                          | 6      | 7     | 8      | 9          | 10      | 11       | 12     |
|                          | 13     | 14    | 15     | 16         | 17      | 18       | 19     |
|                          | 20     | 21    | 22     | 23         | 24      | 25       | 26     |
|                          | 27     | 28    | 29     | 30         | 31      |          |        |

| 2025                        | SUN      | MON   | TUE    | WED        | THU     | FRI      | SAT    |
|-----------------------------|----------|-------|--------|------------|---------|----------|--------|
| 8                           | LINGGO   | LUNES | MARTES | MIYERKULES | HUWEBES | BIYERNES | SABADO |
|                             | CN       | T2    | T3     | T4         | T5      | T6       | T7     |
| August<br>Agosto<br>Tháng 8 |          |       |        |            |         | 1        | 2      |
|                             | 3        | 4     | 5      | 6          | 7       | 8        | 9      |
|                             | 10       | 11    | 12     | 13         | 14      | 15       | 16     |
|                             | 17       | 18    | 19     | 20         | 21      | 22       | 23     |
|                             | 24<br>31 | 25    | 26     | 27         | 28      | 29       | 30     |

| 2025                              | SUN    | MON   | TUE    | WED        | THU     | FRI      | SAT    |
|-----------------------------------|--------|-------|--------|------------|---------|----------|--------|
| 9                                 | LINGGO | LUNES | MARTES | MIYERKULES | HUWEBES | BIYERNES | SABADO |
|                                   | CN     | T2    | T3     | T4         | T5      | T6       | T7     |
| September<br>Setyembre<br>Tháng 9 |        |       | 1      | 2          | 3       | 4        | 5      |
|                                   | 6      | 7     | 8      | 9          | 10      | 11       | 12     |
|                                   | 13     | 14    | 15     | 16         | 17      | 18       | 19     |
|                                   | 20     | 21    | 22     | 23         | 24      | 25       | 26     |
|                                   | 27     | 28    | 29     | 30         |         |          |        |

\*See the reverse side for October to March. \*Pakitingnan ang likurang pahina para sa Oktubre hanggang Marso. \*Vui lòng xem mặt sau để biết chi tiết từ tháng 10 ~ tháng 3.

# Nishio 西尾

Hananoki District  
Distrito ng Hananoki  
Khu vực Hananoki

2025.10→2026.3



**Quick & Easy!**  
**1 MIN Garbage Sorting Video**  
Maiintindihan sa loob ng  
1 minuto!  
Video tungkol sa  
pagbubukod ng mga basura  
**Hiểu trong 1 phút!**  
Video hướng dẫn phân  
loại rác thải

Refer to the Waste Sorting & Disposal Guidebook and be sure to place your garbage in the specified area **by 8:30 a.m. on collection day.**

**Disposal by bringing in household garbage (Nishio Clean Center)**

☎ (0563) 34-8112

Sort your garbage into burnable garbage, unburnable garbage and recyclables, and bring it directly to the Nishio Clean Center.  
Opening hours: Monday to Friday (also open on public holidays) 8:30 a.m. to 12:00 p.m., 1:00 p.m. to 4:00 p.m.

Saturdays (excl. public holidays) 8:30 a.m. to 11:30 a.m.

Fee: Up to 100 kg: free; Over 100 kg: 200 yen per 10 kg

**Pakitingnan ang "Gabay sa pagbubukod at pagtapon ng mga basura", at ilagay ang basura sa itinakdang lugar **hanggang 8:30 ng umaga** sa araw ng koleksiyon.**

**Pagdala mismo ng mga basura mula sa tahanan (sa Nishio Clean Center)** ☎ (0563) 34-8112

Pakibukod ang mga basura bilang "basurang sinusunog", "basurang hindi sinusunog", "bagay na maaaring i-recycle", at dalhin nang direkta sa Nishio Clean Center.

Oras ng pagtanggap: Lunes hanggang Biyernes (bukas kahit piyesta opisyal) 8:30 AM - 12:00, 1:00 PM - 4:00 PM

Sabado (sarado tuwing piyesta opisyal) 8:30 AM - 11:30 AM

Singil: libre hanggang 100 kg, 200 yen bawat 10 kg kapag lumampas sa 100 kg

**Hãy tham khảo "Sách hướng dẫn cách phân loại và cách bỏ rác" và bỏ ra tại địa điểm đã được quy định trước 8 giờ 30 sáng của ngày thu gom.**

**Tự vận chuyển rác gia đình (Trung tâm Làm sạch Thành phố Nishio):** ☎ (0563) 34-8112

Hãy phân loại và vận chuyển trực tiếp rác cháy được, rác không cháy được và rác tái chế đến Trung tâm Làm sạch Thành phố Nishio

Thời gian tiếp nhận: Thứ Hai ~ thứ Sáu (mở cửa cả ngày lễ): Buổi sáng từ 08:30~12:00, buổi chiều từ 01:00~04:00

Thứ Bảy (ngày lễ nghỉ): Buổi sáng từ 08:30~11:30

Chi phí: Miễn phí tới đa 100kg, quá 100kg thì 200 yên ứng với 10kg



We distribute useful information, including a "Garbage Collection Calendar," "Sorting Guide," "Garbage Quiz," and "Facility Guide."

**Garbage collection free app "3R" for Nishio**

Ipinamahagi ang kapaki-pakinabang na impormasyon tulad ng "Kalendaryo sa pagkulekta ng mga basura", "Gabay sa pagbubukod ng mga basura", "Garbage Quiz", at iba pa.

**"3R" free app para sa pagkulekta ng mga basura sa Nishio**

Có phần phối thông tin có ích như "Lịch thu gom rác", "Hướng dẫn phân loại", "Câu đố về rác", "Hướng dẫn các cơ sở", v.v..

**Ứng dụng miễn phí rác "3R" phiên bản Nishio**

▼ Can also be downloaded from here  
Gamitin ang QR code sa ibaba para sa pag-download ng app  
Có thể tải xuống từ đây

This icon serves as the approved mark  
Ang icon na ito ang itinakdang marka  
Biểu tượng này là dấu hiệu



iPhone



Android

<Also available in English, Chinese, Portuguese, Vietnamese, Tagalog and Indonesian.>  
<Suportado din ang wikang Ingles, Intsik, Portuguese, Vietnamese, Pilipino, Indonesian>  
<Cũng hỗ trợ tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Việt, tiếng Philippines, tiếng Indonesia>

| 2025     | SUN    | MON   | TUE    | WED        | THU     | FRI      | SAT    |
|----------|--------|-------|--------|------------|---------|----------|--------|
| 10       | LINGGO | LUNES | MARTES | MIYERKULES | HUWEBES | BIYERNES | SABADO |
|          | CN     | T2    | T3     | T4         | T5      | T6       | T7     |
|          |        |       |        | 1          | 2       | 3        | 4      |
| October  | 5      | 6     | 7      | 8          | 9       | 10       | 11     |
| Oktubre  | 12     | 13    | 14     | 15         | 16      | 17       | 18     |
| Tháng 10 | 19     | 20    | 21     | 22         | 23      | 24       | 25     |
|          | 26     | 27    | 28     | 29         | 30      | 31       |        |

| 2025      | SUN      | MON   | TUE    | WED        | THU     | FRI      | SAT    |
|-----------|----------|-------|--------|------------|---------|----------|--------|
| 11        | LINGGO   | LUNES | MARTES | MIYERKULES | HUWEBES | BIYERNES | SABADO |
|           | CN       | T2    | T3     | T4         | T5      | T6       | T7     |
|           |          |       |        |            |         |          | 1      |
| November  | 2        | 3     | 4      | 5          | 6       | 7        | 8      |
| Nobyembre | 9        | 10    | 11     | 12         | 13      | 14       | 15     |
| Tháng 11  | 16       | 17    | 18     | 19         | 20      | 21       | 22     |
|           | 23<br>30 | 24    | 25     | 26         | 27      | 28       | 29     |

| 2025      | SUN    | MON   | TUE    | WED        | THU     | FRI      | SAT    |
|-----------|--------|-------|--------|------------|---------|----------|--------|
| 12        | LINGGO | LUNES | MARTES | MIYERKULES | HUWEBES | BIYERNES | SABADO |
|           | CN     | T2    | T3     | T4         | T5      | T6       | T7     |
|           |        | 1     | 2      | 3          | 4       | 5        | 6      |
| December  | 7      | 8     | 9      | 10         | 11      | 12       | 13     |
| Disyembre | 14     | 15    | 16     | 17         | 18      | 19       | 20     |
| Tháng 12  | 21     | 22    | 23     | 24         | 25      | 26       | 27     |
|           | 28     | 29    | 30     | 31         |         |          |        |

| 2026    | SUN    | MON   | TUE    | WED        | THU     | FRI      | SAT    |
|---------|--------|-------|--------|------------|---------|----------|--------|
| 1       | LINGGO | LUNES | MARTES | MIYERKULES | HUWEBES | BIYERNES | SABADO |
|         | CN     | T2    | T3     | T4         | T5      | T6       | T7     |
|         |        |       |        |            | 1       | 2        | 3      |
| January | 4      | 5     | 6      | 7          | 8       | 9        | 10     |
| Enero   | 11     | 12    | 13     | 14         | 15      | 16       | 17     |
| Tháng 1 | 18     | 19    | 20     | 21         | 22      | 23       | 24     |
|         | 25     | 26    | 27     | 28         | 29      | 30       | 31     |

| 2026     | SUN    | MON   | TUE    | WED        | THU     | FRI      | SAT    |
|----------|--------|-------|--------|------------|---------|----------|--------|
| 2        | LINGGO | LUNES | MARTES | MIYERKULES | HUWEBES | BIYERNES | SABADO |
|          | CN     | T2    | T3     | T4         | T5      | T6       | T7     |
|          | 1      | 2     | 3      | 4          | 5       | 6        | 7      |
| February | 8      | 9     | 10     | 11         | 12      | 13       | 14     |
| Pebrero  | 15     | 16    | 17     | 18         | 19      | 20       | 21     |
| Tháng 2  | 22     | 23    | 24     | 25         | 26      | 27       | 28     |

| 2026    | SUN    | MON   | TUE    | WED        | THU     | FRI      | SAT    |
|---------|--------|-------|--------|------------|---------|----------|--------|
| 3       | LINGGO | LUNES | MARTES | MIYERKULES | HUWEBES | BIYERNES | SABADO |
|         | CN     | T2    | T3     | T4         | T5      | T6       | T7     |
|         | 1      | 2     | 3      | 4          | 5       | 6        | 7      |
| March   | 8      | 9     | 10     | 11         | 12      | 13       | 14     |
| Marso   | 15     | 16    | 17     | 18         | 19      | 20       | 21     |
| Tháng 3 | 22     | 23    | 24     | 25         | 26      | 27       | 28     |
|         | 29     | 30    | 31     |            |         |          |        |